

Công ty Cổ phần Hùng Vương

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 31 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Hùng Vương

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 48



Công ty Cổ phần Hùng Vương

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản; kinh doanh bã đậu nành và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Chủ tịch
Ông Hà Việt Thắng	Phó Chủ tịch
Bà Lê Kim Phụng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Kỳ	Thành viên
Ông Lê Nam Thành	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Nhân Vương	Trưởng Ban	miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Bà Trần Ngọc Vân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Huỳnh Tấn Trương	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Lâm	Thành viên	

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Dương Ngọc Minh	Tổng Giám đốc
Bà Lê Kim Phụng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Dương Ngọc Minh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 6 năm 2018

Số tham chiếu: 60859962/20174528-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Hùng Vương

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty"), được lập vào ngày 22 tháng 6 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 48 bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như được trình bày tại Thuyết minh số 12.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng cho khoản đầu tư tài chính dài hạn theo các quy định hiện hành với số tiền là 177.698.751.092 VND. Nếu Công ty thực hiện trích lập khoản dự phòng nêu trên theo quy định thì chi phí tài chính và lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 sẽ tăng lên và giảm đi tương ứng với số tiền là 177.698.751.092 VND. Đồng thời, khoản mục dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và lỗ lũy kế vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 sẽ tăng lên với cùng số tiền.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng có thể có của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khác khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã được lập với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, lỗ lũy kế của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 là 602.867.880.227 VND và tổng nợ ngắn hạn của Công ty cũng đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 755.411.870.959 VND. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Chúng tôi cũng xin lưu ý đến Thuyết minh số 20.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trình bày về việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016 và việc Ban Giám đốc Công ty đang thực hiện kế hoạch khắc phục việc lợi nhuận chưa phân phối lũy kế bị âm.

Ngoài ra, chúng tôi cũng xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 6 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.395.439.423.395	5.370.848.674.729
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	93.057.436.022	94.843.406.443
111	1. Tiền		58.057.436.022	59.843.406.443
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.000.000.000	35.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.743.195.856.244	3.148.036.077.848
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.429.751.340.651	2.860.459.978.786
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	278.753.208.813	253.855.411.448
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	528.797.082.427	495.265.208.496
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 7	(494.105.775.647)	(461.544.520.882)
140	III. Hàng tồn kho	9	1.359.591.641.656	1.937.404.942.660
141	1. Hàng tồn kho		1.371.272.099.024	1.949.085.400.028
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(11.680.457.368)	(11.680.457.368)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		199.594.489.473	190.564.247.778
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	96.877.518	278.918.564
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	135.956.962.927	127.028.183.686
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	63.540.649.028	63.257.145.528
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.439.006.813.916	2.910.145.864.576
220	I. Tài sản cố định		103.944.993.431	113.853.863.036
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	102.167.592.864	112.041.162.100
222	Nguyên giá		350.360.519.782	350.360.519.782
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(248.192.926.918)	(238.319.357.682)
227	2. Tài sản cố định vô hình		1.777.400.567	1.812.700.936
228	Nguyên giá		3.031.510.726	3.031.510.726
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.254.110.159)	(1.218.809.790)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	11	64.285.560.966	64.285.560.966
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		64.285.560.966	64.285.560.966
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		2.186.144.077.168	2.645.344.187.907
251	1. Đầu tư vào công ty con	12.1	1.734.546.855.699	2.195.964.934.097
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.2	470.042.400.000	470.042.400.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12.3	34.930.400.000	34.930.400.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12	(53.375.578.531)	(55.593.546.190)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		84.632.182.351	86.662.252.667
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	40.074.279.752	41.021.464.630
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.4	44.557.902.599	45.640.788.037
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.834.446.237.311	8.280.994.539.305

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.151.409.134.304	6.614.984.956.872
310	I. Nợ ngắn hạn		5.150.851.294.354	6.614.456.531.922
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.387.087.340.806	3.402.756.004.288
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	313.930.685.659	89.059.902.625
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	223.788.049	223.788.049
314	4. Phải trả người lao động		2.095.554.371	2.668.498.660
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	74.166.603.593	75.859.039.727
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	522.190.863.596	208.381.716.088
320	7. Vay ngắn hạn	19	1.853.088.638.093	2.837.439.762.298
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(1.932.179.813)	(1.932.179.813)
330	II. Nợ dài hạn		557.839.950	528.424.950
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn		557.839.950	528.424.950
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.683.037.103.007	1.666.009.582.433
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	1.683.037.103.007	1.666.009.582.433
411	1. Vốn cổ phần		2.270.382.910.000	2.270.391.980.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.270.382.910.000	2.270.391.980.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		62.796.819.000	62.796.819.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(50.963.000.000)	(50.963.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.688.254.234	3.688.254.234
421	5. Lỗ lũy kế		(602.867.880.227)	(619.904.470.801)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước		(619.895.400.801)	(395.480.070.193)
421b	- Lợi nhuận (lỗ) kỳ này		17.027.520.574	(224.424.400.608)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.834.446.237.311	8.280.994.539.305



Lê Nguyễn Hoàng Quân
Người lập

Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng

Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 6 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.916.565.200.437	4.514.126.015.701
02	2. Các khoản giảm trừ	21.1	(28.866.523.674)	(190.106.671)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	1.887.698.676.763	4.513.935.909.030
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(2.013.713.200.010)	(4.479.778.969.150)
20	5. (Lỗ) lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(126.014.523.247)	34.156.939.880
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	418.413.667.026	185.478.995.002
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	(100.055.313.781) (94.684.834.284)	(127.019.353.458) (84.945.422.300)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(93.044.999.379)	(114.799.665.778)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(81.840.648.833)	(37.784.566.381)
30	10. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		17.458.181.786	(59.967.650.735)
31	11. Thu nhập khác		675.979.634	297.788.242
32	12. Chi phí khác		(23.755.408)	(4.981.008.405)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		652.224.226	(4.683.220.163)
50	14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		18.110.406.012	(64.650.870.898)
51	15. Chi phí thuế TNDN	26.1	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	26.4	(1.082.885.438)	(4.338.850.701)
60	17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		17.027.520.574	(68.989.721.599)

Lê Nguyễn Hoàng Quân
Người lập

Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng

Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc



Ngày 22 tháng 6 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		18.110.406.012	(64.650.870.898)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		9.908.869.605	10.833.739.033
03	Các khoản dự phòng		59.144.323.736	(5.194.033.288)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.852.997.548	(17.875.600.357)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(417.526.217.830)	(163.831.777.958)
06	Chi phí lãi vay	23	94.684.834.284	84.945.422.300
08	Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(233.824.786.645)	(155.773.121.168)
09	Giảm các khoản phải thu		349.197.178.116	565.983.945.138
10	Giảm hàng tồn kho		577.813.301.004	238.042.664.156
11	Giảm các khoản phải trả		(478.733.931.644)	(15.051.662.849)
12	Giảm chi phí trả trước		1.129.225.924	3.039.347.360
14	Tiền lãi vay đã trả		(94.998.217.713)	(85.347.120.785)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		120.582.769.042	550.894.051.852
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(600.000.000)	(111.920.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		787.642.865.050	2.997.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		79.558.609.214	103.124.012.156
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		866.601.474.264	(5.798.987.844)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	19	1.432.656.701.412	3.031.935.973.379
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(2.421.622.149.315)	(3.685.105.862.869)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(988.965.447.903)	(653.169.889.490)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(1.781.204.597)	(108.074.825.482)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		94.843.406.443	181.160.868.991
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(4.765.824)	(2.905.160.807)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	93.057.436.022	70.180.882.702



Lê Nguyễn Hoàng Quân
Người lập



Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của Công ty là nuôi trồng và chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản; kinh doanh bã nành và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 là 739 người (ngày 30 tháng 9 năm 2017: 686 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Giả định về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, lỗ lũy kế của Công ty là 602.867.880.227 VND và tổng nợ ngắn hạn của Công ty cũng đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 755.411.870.959 VND. Tuy nhiên, bao gồm trong tổng nợ ngắn hạn của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 là 5.150.851.294.354 VND, trong đó phải trả cho các bên liên quan của Công ty là 2.244.101.885.829 VND (Thuyết minh số 14, 15 và 18).

Theo đó, khả năng tiếp tục hoạt động kinh doanh của Công ty phụ thuộc vào khả năng Công ty sắp xếp được dòng tiền và kinh doanh có lợi nhuận trong tương lai.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc đã lập lợi nhuận và dòng tiền kế hoạch trong 12 tháng tiếp theo mà dự kiến sẽ được tạo ra từ hoạt động kinh doanh của Công ty mà theo đó Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Bên cạnh đó, các bên liên quan của Công ty cũng cam kết rằng họ sẽ không yêu cầu Công ty thanh toán cho các khoản nợ đã đề cập trên cho đến khi trách nhiệm pháp lý cho các bên thứ ba được giải quyết. Dựa trên các cơ sở này, Ban Giám đốc của Công ty cho rằng việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty trong trường hợp Công ty không có khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai.

2.2 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo giữa niên độ này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.4 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.5 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 và kết thúc ngày 30 tháng 9.

2.6 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và tương đương tiền*

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản và giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 *Tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	41 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 10 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	6 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Tài sản khác	3 năm

3.7 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát, được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Tiền mặt	19.590.629.258	4.184.777.042
Tiền gửi ngân hàng	38.466.806.764	55.658.629.401
Các khoản tương đương tiền	35.000.000.000	35.000.000.000
TỔNG CỘNG	93.057.436.022	94.843.406.443

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại với kỳ hạn dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất theo lãi suất tiền gửi đang áp dụng.

Như đã được đề cập trong *Thuyết minh số 19.1*, Công ty đã thế chấp các khoản tương đương tiền trị giá 35 tỷ VND để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Bên thứ ba	2.019.281.741.656	2.206.583.383.085
- Coastline Seafood Corporation	312.390.235.285	273.364.604.137
- Khách hàng khác	1.706.891.506.371	1.933.218.778.948
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	410.469.598.995	653.876.595.701
TỔNG CỘNG	2.429.751.340.651	2.860.459.978.786
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(489.949.289.705)	(450.390.938.398)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.939.802.050.946	2.410.069.040.388

Chi tiết của các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Khách hàng trong nước	1.192.841.008.549	1.475.931.994.696
Khách hàng nước ngoài	1.236.910.332.102	1.384.527.984.090
TỔNG CỘNG	2.429.751.340.651	2.860.459.978.786
Trong đó, ngoại tệ:		
Đô la Mỹ ("USD")	54.417.012	61.008.438
Euro ("EUR")	7.037	7.037

Như đã được đề cập trong *Thuyết minh số 19.1*, Công ty đã thế chấp một số khoản phải thu khách hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng các khoản phải thu khó đòi:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>
Số đầu kỳ	450.390.938.398	282.187.072.355
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	57.205.805.453	5.569.304.134
Trừ: Xóa sổ công nợ trong kỳ	(17.647.454.146)	-
Số cuối kỳ	<u>489.949.289.705</u>	<u>287.756.376.489</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Bên thứ ba	253.512.833.620	246.605.411.448
- Glencore Grain B.V.Blaak	75.056.504.945	79.385.269.623
- Peter Cremer GMBH	56.961.049.600	-
- Patchara Product LP Thailand	-	54.892.715.000
- Khác	121.495.279.075	112.327.426.825
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	<u>25.240.375.193</u>	<u>7.250.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>278.753.208.813</u>	<u>253.855.411.448</u>

Chi tiết của các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Nhà cung cấp trong nước	136.764.808.120	109.878.182.045
Nhà cung cấp nước ngoài	<u>141.988.400.693</u>	<u>143.977.229.403</u>
TỔNG CỘNG	<u>278.753.208.813</u>	<u>253.855.411.448</u>
Trong đó, ngoại tệ:		
USD	6.203.054	6.259.029
EUR	64.182	64.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Tạm ứng hoàn lại phải thu	346.351.306.990	353.128.817.543
Cổ tức phải thu	56.954.173.496	44.611.351.532
Phải thu từ Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	30.000.480.758	30.000.480.758
Ký quỹ cho khoản vay	20.633.910.396	20.632.510.396
Chi hộ	38.777.894.795	300.000.000
Khác	36.079.315.992	46.592.048.267
TỔNG CỘNG	528.797.082.427	495.265.208.496
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4.156.485.942)	(11.153.582.484)
PHẢI THU THUẦN	524.640.596.485	484.111.626.012
Trong đó:		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	472.083.856.039	428.040.649.833
<i>Bên khác</i>	56.713.226.388	67.224.558.663

Như đã được đề cập trong *Thuyết minh số 19.1*, Công ty đã thế chấp khoản tiền gửi ký quỹ ngân hàng trị giá 20 tỷ VND để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

8. NỢ QUÁ HẠN

	VND					
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018			Ngày 30 tháng 9 năm 2017		
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần
Frigorificos Hv6 S.L	85.319.246.523	68.386.106.712	16.933.139.811	85.238.396.668	59.643.214.448	25.595.182.220
Grupo Amatista	58.271.991.800	58.271.991.800	-	58.195.082.000	58.195.082.000	-
K&M Seafood						
Products Mexico	57.508.218.340	57.508.218.340	-	57.407.016.020	57.407.016.020	-
Blue Is INC	44.783.401.035	44.783.401.035	-	44.783.401.035	44.783.401.035	-
Khác	608.791.825.084	265.156.057.760	343.635.767.324	494.627.925.248	241.515.807.379	253.112.117.869
TỔNG CỘNG	854.674.682.782	494.105.775.647	360.568.907.135	740.251.820.971	461.544.520.882	278.707.300.089

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018		Ngày 30 tháng 9 năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	732.036.365.459	-	1.214.838.826.769	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	553.411.475.989	-	640.019.927.074	-
Hàng hóa	60.058.937.103	(11.680.457.368)	70.713.145.754	(11.680.457.368)
Nguyên liệu, vật liệu	25.765.320.473	-	23.513.500.431	-
TỔNG CỘNG	1.371.272.099.024	(11.680.457.368)	1.949.085.400.028	(11.680.457.368)

Như đã được đề cập trong *Thuyết minh số 19*, Công ty đã thế chấp một số hàng tồn kho để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng hàng tồn kho như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017
Số đầu kỳ	11.680.457.368	12.232.234.667
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Trừ: Hoàn nhập trong kỳ	-	(12.232.234.667)
Số cuối kỳ	<u>11.680.457.368</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND					
	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Ngày 30 tháng 9 năm 2017 và ngày 31 tháng 3 năm 2018	229.456.192.741	80.555.584.123	37.764.033.603	2.207.088.815	377.620.500	350.360.519.782
<i>Trong đó:</i> <i>Đã khấu hao hết</i>	48.755.907.158	59.681.003.294	21.474.373.375	2.207.088.815	377.620.500	132.495.993.142
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	134.070.693.678	74.508.080.203	27.155.874.486	2.207.088.815	377.620.500	238.319.357.682
Khấu hao trong kỳ	7.337.330.449	1.426.163.704	1.110.075.083	-	-	9.873.569.236
Ngày 31 tháng 3 năm 2018	141.408.024.127	75.934.243.907	28.265.949.569	2.207.088.815	377.620.500	248.192.926.918
Giá trị còn lại:						
Ngày 30 tháng 9 năm 2017	95.385.499.063	6.047.503.920	10.608.159.117	-	-	112.041.162.100
Ngày 31 tháng 3 năm 2018	88.048.168.614	4.621.340.216	9.498.084.034	-	-	102.167.592.864
<i>Trong đó:</i> <i>Tài sản sử dụng để thế chấp</i> <i>(Thuyết minh số 19)</i>	88.048.168.614	4.621.340.216	9.498.084.034	-	-	102.167.592.864

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Khoản này chủ yếu thể hiện giá trị tiền thuê đất đã chi trả cho các lô đất C10-C12 tọa lạc tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam theo hợp đồng thuê lại đất số 9/HĐTĐ/HIPC.09 ngày 9 tháng 11 năm 2009 với tổng giá trị 84 tỷ VND.

Như đã được đề cập trong *Thuyết minh số 19*, Công ty đã thế chấp giá trị tiền thuê đất nhằm bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Đầu tư vào công ty con (<i>Thuyết minh số 12.1</i>)	1.734.546.855.699	2.195.964.934.097
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (<i>Thuyết minh số 12.2</i>)	470.042.400.000	470.042.400.000
Đầu tư vào đơn vị khác (<i>Thuyết minh số 12.3</i>)	34.930.400.000	34.930.400.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	<u>(53.375.578.531)</u>	<u>(55.593.546.190)</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.186.144.077.168</u>	<u>2.645.344.187.907</u>

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 31 tháng 3 năm 2018		Ngày 30 tháng 9 năm 2017	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("VTF") (*)	sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc; và gia cầm	Đang hoạt động	68,17	521.270.116.002	90,28	709.730.053.400
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang ("AGF") (**)			79,58	447.630.839.697	79,58	447.630.839.697
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	phát triển bất động sản	Đang hoạt động	76,00	236.625.000.000	76,00	236.625.000.000
Công ty TNHH Chế Biến Thủy Sản Hùng Vương Bến Tre	chế biến thủy sản	Đang hoạt động	90,00	180.000.000.000	90,00	180.000.000.000
Công ty Cổ phần Châu Âu	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm	Đang hoạt động	80,00	128.000.000.000	80,00	128.000.000.000
Công ty TNHH Châu Á	nuôi trồng thủy sản, chế biến, xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	90,00	135.600.000.000	90,00	135.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Xuất Khẩu Tắc Vân	sản xuất, chế biến và xuất khẩu tôm sú	Đang hoạt động	66,78	53.420.900.000	66,78	53.420.900.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc; và gia cầm	Đang hoạt động	51,00	32.000.000.000	51,00	32.000.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("FMC") (***)	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	-	-	54,28	273.558.141.000
TỔNG CỘNG				1.734.546.855.699		2.195.964.934.097
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn				-		(2.217.967.659)
GIÁ TRỊ THUẬN				1.734.546.855.699		2.193.746.966.438

(*) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Công ty đã thế chấp 4.200.000 cổ phiếu VTF và 19.000.000 cổ phiếu AGF để đảm bảo cho các khoản trái phiếu của Công ty (Thuyết minh số 19.1).

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(**) Vào ngày 1 tháng 3 năm 2018, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng 25.087.664 cổ phần tại VTF với giá chuyển nhượng là 300.780.000.000 VND cho đối tác. Theo đó, số tiền lãi 112.320.062.602 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

(***) Vào ngày 15 tháng 11 năm 2017, Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của FMC với giá chuyển nhượng là 486.862.865.050 VND cho các đối tác. Theo đó, số tiền lãi 213.304.724.050 VND từ việc chuyển nhượng này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

12.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Chi tiết về các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Ngày 31 tháng 3 năm 2018		Ngày 30 tháng 9 năm 2017	
			Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
			%	VND	%	VND
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	48,00	288.000.000.000	48,00	288.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản	Đang hoạt động	40,00	100.000.000.000	40,00	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Chế biến Thức ăn Thủy Sản Hùng Vương - Vĩnh Long	sản xuất và chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm	Đang hoạt động	38,75	31.000.000.000	38,75	31.000.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	Đang hoạt động	60,00	30.000.000.000	60,00	30.000.000.000
Công Ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	sản xuất, chế biến, mua bán, bảo quản thủy sản	Đang hoạt động	31,67	19.000.000.000	31,67	19.000.000.000
Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương - An Giang	hoạt động của các câu lạc bộ thể thao và các cơ sở thể thao	Đang hoạt động	48,00	2.042.400.000	48,00	2.042.400.000
TỔNG CỘNG				470.042.400.000		470.042.400.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn				(20.685.178.531)		(20.685.178.531)
GIÁ TRỊ THUẦN				449.357.221.469		449.357.221.469

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.3 Đầu tư dài hạn khác

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018			Ngày 30 tháng 9 năm 2017		
	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị VND	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	32.690.400.000	2.724.200	18,16	32.690.400.000	2.724.200	18,16
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	2.240.000.000	224.000	0,75	2.240.000.000	224.000	0,75
TỔNG CỘNG	34.930.400.000			34.930.400.000		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(32.690.400.000)			(32.690.400.000)		
GIÁ TRỊ THUẦN	2.240.000.000			2.240.000.000		

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Ngắn hạn	96.877.518	278.918.564
Khác	96.877.518	278.918.564
Dài hạn	40.074.279.752	41.021.464.630
Tiền thuê đất trả trước (*)	38.925.299.779	39.559.868.413
Công cụ và dụng cụ	1.146.290.328	1.453.527.290
Khác	2.689.645	8.068.927
TỔNG CỘNG	40.171.157.270	41.300.383.194

(*) Như đã được đề cập trong *Thuyết minh số 19*, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Bên thứ ba	830.378.720.992	1.325.108.493.126
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	<u>1.556.708.619.814</u>	<u>2.077.647.511.162</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.387.087.340.806</u>	<u>3.402.756.004.288</u>

Chi tiết các khoản phải trả người bán được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Nhà cung cấp trong nước	2.380.035.262.274	3.390.191.213.370
Nhà cung cấp nước ngoài	<u>7.052.078.532</u>	<u>12.564.790.918</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.387.087.340.806</u>	<u>3.402.756.004.288</u>
Trong đó, ngoại tệ: USD	309.302	552.056

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Bên thứ ba	23.322.207.225	11.203.826.731
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	<u>290.608.478.434</u>	<u>77.856.075.894</u>
TỔNG CỘNG	<u>313.930.685.659</u>	<u>89.059.902.625</u>

Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Khách hàng trong nước	301.665.070.582	85.223.076.069
Khách hàng nước ngoài	<u>12.265.615.077</u>	<u>3.836.826.556</u>
TỔNG CỘNG	<u>313.930.685.659</u>	<u>89.059.902.625</u>
Trong đó, ngoại tệ: USD	542.588	169.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Tăng trong năm	Giảm trong năm	VND Ngày 31 tháng 3 năm 2018
Phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	223.788.049	-	-	223.788.049
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	127.028.183.686	8.928.779.241	-	135.956.962.927
Thuế nhập khẩu	45.587.584.450	5.905.898.810	5.622.395.310	45.871.087.950
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.669.561.078	-	-	17.669.561.078
TỔNG CỘNG	190.285.329.214	14.834.678.051	5.622.395.310	199.497.611.955

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Chi phí lãi vay	72.486.603.593	72.799.987.022
Thưởng hiệu quả	1.160.000.000	1.440.000.000
Chi phí bốc xếp hàng hóa	300.000.000	792.825.915
Khác	220.000.000	826.226.790
TỔNG CỘNG	<u>74.166.603.593</u>	<u>75.859.039.727</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Tạm ứng hoàn lại phải trả	362.894.787.581	58.785.000.000
Nhận ký quỹ ngắn hạn	153.890.000.000	143.890.000.000
Khác	5.406.076.015	5.706.716.088
TỔNG CỘNG	<u>522.190.863.596</u>	<u>208.381.716.088</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	<i>396.784.787.581</i>	<i>202.675.000.000</i>
<i>Bên thứ ba</i>	<i>125.406.076.015</i>	<i>5.706.716.088</i>

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY

	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đánh giá lại	VND Ngày 31 tháng 3 năm 2018
Ngắn hạn					
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	2.463.679.875.925	1.432.656.701.412	(2.062.657.542.857)	4.614.323.698	1.838.293.358.178
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	373.759.886.373	-	(358.964.606.458)	-	14.795.279.915
TỔNG CỘNG	2.837.439.762.298	1.432.656.701.412	(2.421.622.149.315)	4.614.323.698	1.853.088.638.093

19.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 3 năm 2018 VND	Nguyên tệ USD	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Vay VND	96.884.056.813	-	Từ ngày 21 tháng 6 năm 2018 đến ngày 1 tháng 2 năm 2019	Từ 7,70 đến 8,90	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi bằng VND và ngoại tệ tại ngân hàng này; các khoản phải thu khách hàng của Công ty
Vay USD	1.058.725.698.002	46.436.236	Từ ngày 10 tháng 7 năm 2018 đến ngày 1 tháng 2 năm 2019	Từ 4,80 đến 5,80	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hàm Nghi (*)					
Vay VND	682.683.603.363	-	Từ ngày 10 tháng 10 năm 2017 đến ngày 14 tháng 5 năm 2018	Từ 5,30 đến 7,00	Quyền sử dụng và tài sản gắn liền với đất; máy móc và thiết bị sở hữu bởi Công ty
TỔNG CỘNG	1.838.293.358.178				

(*) Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, Công ty chưa thanh toán các khoản vay ngắn hạn đến hạn phải trả tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hàm Nghi ("VCB") với số tiền 506.683.603.363 VND. Tại ngày của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình làm việc với VCB cho việc gia hạn thời hạn thanh toán khoản vay trên.

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Trái phiếu

Chi tiết các khoản trái phiếu phát hành được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		%/năm	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	<u>14.795.279.915</u>	Trái phiếu kỳ hạn 3 năm, nợ gốc từng phần và lãi thanh toán 3 tháng/lần, đáo hạn vào ngày 29 tháng 5 năm 2018	9,00	Bảo lãnh bởi 20.000.000 cổ phiếu HVG thuộc sở hữu của Tổng Giám đốc
<i>Trong đó:</i> <i>Trái phiếu đến hạn trả</i>	14.795.279.915			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
<i>VND</i>						
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017						
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016	2.270.391.980.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	3.688.254.234	(395.480.070.193)	1.890.433.983.041
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	-	(68.989.721.599)	(68.989.721.599)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	<u>2.270.391.980.000</u>	<u>62.796.819.000</u>	<u>(50.963.000.000)</u>	<u>3.688.254.234</u>	<u>(464.469.791.792)</u>	<u>1.821.444.261.442</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018						
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	2.270.391.980.000	62.796.819.000	(50.963.000.000)	3.688.254.234	(619.904.470.801)	1.666.009.582.433
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	17.027.520.574	17.027.520.574
Khác	(9.070.000)	-	-	-	9.070.000	-
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	<u>2.270.382.910.000</u>	<u>62.796.819.000</u>	<u>(50.963.000.000)</u>	<u>3.688.254.234</u>	<u>(602.867.880.227)</u>	<u>1.683.037.103.007</u>

(*) Vào ngày 1 tháng 3 năm 2016, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của Công ty với tỷ lệ 20% trên số lượng cổ phiếu phổ thông tại ngày này. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu này đã được Đại hội đồng cổ đông của Công ty thông qua theo Nghị quyết ngày 9 tháng 4 năm 2015 và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Công văn số 7985/UBCK/QLPH vào ngày 25 tháng 12 năm 2015. Theo đó, vốn cổ phần đã góp của Công ty đã tăng từ 1.891.993.320.000 VND lên 2.270.391.980.000 VND và đã được phê duyệt theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 15 vào ngày 14 tháng 4 năm 2016. Số cổ phiếu bổ sung đã được Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt niêm yết theo Quyết định số 140/QĐ-SGDHCM vào ngày 1 tháng 4 năm 2016. Việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu này đã làm âm lợi nhuận chưa phân phối lũy kế của Công ty. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đang thực hiện một kế hoạch chi tiết để khắc phục việc lợi nhuận chưa phân phối lũy kế bị âm thông qua việc dự kiến tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017
Vốn cổ phần đã phát hành Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017 và 31 tháng 3 năm 2018	<u>2.270.391.980.000</u>	<u>2.270.391.980.000</u>

20.3 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Cổ phiếu được phép phát hành	227.039.198	227.039.198
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	227.039.198	227.039.198
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	227.039.198	227.039.198

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017
Tổng doanh thu:	1.916.565.200.437	4.514.126.015.701
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	900.199.046.757	1.144.290.921.744
Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	646.798.172.570	1.626.349.054.736
Doanh thu nội địa - hàng hóa	352.201.576.780	1.640.683.481.604
Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến, doanh thu gia công và dịch vụ khác	17.366.404.330	102.802.557.617
Trừ:	(28.866.523.674)	(190.106.671)
Hàng bán bị trả lại	(28.618.389.600)	-
Giảm giá hàng bán	(248.134.074)	(190.106.671)
Doanh thu thuần	<u>1.887.698.676.763</u>	<u>4.513.935.909.030</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	871.332.523.083	1.144.100.815.073
Doanh thu nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	646.798.172.570	1.626.349.054.736
Doanh thu nội địa - hàng hóa	352.201.576.780	1.640.683.481.604
Doanh thu nội địa - phụ phẩm chế biến, doanh thu gia công và dịch vụ khác	17.366.404.330	102.802.557.617
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên khác	989.676.706.413	2.848.981.042.431
Doanh thu đối với bên liên quan	898.021.970.350	1.664.954.866.599

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017
Lãi từ việc thanh lý khoản đầu tư (Thuyết minh số 12.1)	325.624.786.652	-
Cổ tức được chia	90.362.032.367	165.667.153.245
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.539.398.811	1.477.820.376
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm	887.449.196	458.421.024
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	17.875.600.357
TỔNG CỘNG	<u>418.413.667.026</u>	<u>185.478.995.002</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>
Giá vốn bán xuất khẩu - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	951.779.858.909	1.116.946.851.560
Giá vốn bán nội địa - hoạt động nuôi trồng - chế biến thủy sản	691.102.933.661	1.552.454.032.387
Giá vốn bán nội địa - hàng hóa	345.542.202.352	1.695.570.860.762
Giá vốn bán nội địa - phụ phẩm chế biến, giá vốn gia công và dịch vụ khác	25.288.205.088	114.807.224.441
TỔNG CỘNG	<u>2.013.713.200.010</u>	<u>4.479.778.969.150</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>
Chi phí lãi vay	94.684.834.284	84.945.422.300
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.852.997.548	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm	1.672.878.059	37.757.735.496
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá khoản đầu tư	(2.217.967.659)	1.003.000.000
Khác	4.062.571.549	3.313.195.662
TỔNG CỘNG	<u>100.055.313.781</u>	<u>127.019.353.458</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>
Chi phí bán hàng	93.044.999.379	114.799.665.778
Chi phí vận chuyển	86.868.981.760	102.697.156.788
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.727.196.370	3.727.196.370
Phí hoa hồng	1.201.456.235	4.492.992.770
Chi phí khác	1.247.365.014	3.882.319.850
Chi phí quản lý doanh nghiệp	81.840.648.833	37.784.566.381
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	61.362.291.395	6.035.201.379
Chi phí nhân công	9.501.194.364	8.164.185.848
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.283.035.513	12.647.030.288
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.688.886.425	1.377.138.675
Chi phí khác	7.005.241.136	9.561.010.191
TỔNG CỘNG	<u>174.885.648.212</u>	<u>152.584.232.159</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>
		VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	1.887.173.665.920	4.332.066.293.002
Chi phí dịch vụ mua ngoài	195.672.673.051	219.127.323.051
Chi phí nhân công	24.359.107.141	32.099.787.677
Chi phí khấu hao và hao mòn	9.908.869.605	9.811.632.278
Chi phí khác	71.484.532.505	12.589.780.802
TỔNG CỘNG	<u>2.188.598.848.222</u>	<u>4.605.694.816.810</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>1.082.885.438</u>	<u>4.338.850.701</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>
		VND
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	<u>18.110.406.012</u>	<u>(64.650.870.898)</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	3.622.081.202	(12.930.174.180)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	18.337.753	391.260.173
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(18.072.406.473)	(33.133.430.649)
Khấu hao tài sản cố định	-	427.729.228
Trợ cấp thất nghiệp	5.883.000	(5.307.200)
Lỗi mang sang năm sau	15.508.989.956	49.588.773.329
Chi phí thuế TNDN	<u>1.082.885.438</u>	<u>4.338.850.701</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Lỗ tính thuế của Công ty khác với lỗ được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lỗ chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

26.3 Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 963.057.991.836 VND (ngày 30 tháng 9 năm 2017: 706.374.019.753 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai.

Chi tiết các khoản lỗ tính thuế chuyển sang năm sau như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	VND		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31/3/2018	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/3/2018
2013	2018	161.744.745.611	-	-	161.744.745.611
2014	2019	21.091.452.304	-	-	21.091.452.304
2015	2020	111.072.397.048	-	-	111.072.397.048
2016	2021	164.521.558.149	-	-	164.521.558.149
2017	2022	427.082.888.944	-	-	427.082.888.944
2018	2023	77.544.949.780	-	-	77.544.949.780
		963.057.991.836	-	-	963.057.991.836

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty cho các kỳ trên chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận cho một phần giá trị lỗ tính thuế theo ước tính Ban Giám đốc về thu nhập chịu thuế có thể phát sinh trong tương lai để sử dụng khoản lỗ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.4 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>
	VND			
Lỗi tính thuế	41.010.135.465	41.010.135.465	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	3.728.555.706	3.728.555.706	-	-
Chi phí phải trả	336.000.000	611.810.541	(275.810.541)	(871.255.958)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(516.788.572)	290.286.325	(807.074.897)	(3.467.594.743)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	<u>44.557.902.599</u>	<u>45.640.788.037</u>		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			<u>(1.082.885.438)</u>	<u>(4.338.850.701)</u>

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết tiền thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>
Lương và các chi phí liên quan	-	-

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Bán cá nguyên liệu và hàng hóa	319.323.005.100	437.681.657.450
		Mua thành phẩm và hàng hóa	310.326.705.950	404.458.279.350
		Phí dịch vụ gia công	49.009.180.836	18.347.362.704
		Cổ tức	15.233.189.832	29.134.161.917
		Mua phụ phẩm	7.281.915.000	12.738.370.796
		Bán thành phẩm	-	744.361.500
Công ty TNHH Chế Biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Công ty con	Bán cá nguyên liệu, thành phẩm và hàng hóa	151.139.002.920	263.734.934.450
		Mua thành phẩm và hàng hóa	52.554.560.880	448.170.991.640
		Phí dịch vụ gia công	22.540.880.419	22.173.979.175
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	3.800.000.000	9.200.000.000
		Tạm ứng hoàn lại phải trả	3.500.000.000	-
		Lợi nhuận được chia	-	56.370.626.800
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty con	Bán hàng hóa	227.527.924.200	355.567.808.400
		Mua thức ăn cho cá	127.637.110.500	98.667.585.800
		Tạm ứng hoàn lại phải trả	-	44.000.000.000
		Mượn nguyên liệu	-	12.009.581.100
Công ty Cổ phần Bất động sản An Lạc	Công ty con	Tạm ứng hoàn lại phải trả	204.609.787.581	-
		Cổ tức	78.019.210.403	-
		Thu tiền cho mượn	3.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy sản Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty con	Cổ tức	-	1.851.695.248
		Doanh thu dịch vụ	169.468.178	181.945.090

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán	VND
			sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Bán cá nguyên liệu và thành phẩm	45.580.290.000	-
		Mua thành phẩm và cá giống	25.445.534.000	-
		Mua cá nguyên liệu và hàng hóa	875.801.310	6.935.830.066
		Phí dịch vụ	14.917.700	14.373.000
		Doanh thu dịch vụ	13.591.772	36.173.029
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Phí dịch vụ gia công	5.656.230.770	34.959.209.230
		Góp vốn	600.000.000	-
		Chi phí trả hộ	86.722.965	14.151.535.771
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Mua cá giống	384.200.000	-
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Sao Ta	Bên liên quan	Cổ tức	-	78.158.769.600
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua cá nguyên liệu	296.643.356.200	419.479.343.712
		Chi phí trả hộ	25.289.931.507	10.454.545
		Nhận tạm ứng	5.000.000.000	-
		Chi phí thuê	3.452.424.546	2.047.212.273
		Cổ tức	2.890.367.868	-
		Doanh thu cho thuê	27.272.730	27.272.730
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Bán cá nguyên liệu và hàng hóa	64.954.407.600	191.707.818.700
		Đặt cọc mua cá nguyên liệu	20.000.000.000	-
		Phí dịch vụ gia công	8.085.501.722	-
		Mua thành phẩm	5.810.000.000	149.234.828.600
Công ty TNHH Hùng Vương – Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua thành phẩm	39.000.000.000	151.442.373.651
		Bán cá nguyên liệu và thành phẩm	14.020.292.000	141.089.398.200
		Đặt cọc mua cá nguyên liệu	500.000.000	20.000.000.000
		Phí dịch vụ gia công	-	5.866.263.660
		Chi phí thuê	16.164.000	504.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu với bên liên quan trong kỳ như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017</i>
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Bán cá nguyên liệu và hàng hóa	34.140.742.000	123.216.067.750
		Mua thành phẩm	36.205.285.160	120.428.391.450
		Chi phí trả hộ	10.632.966.482	16.528.816.608
		Mua phụ phẩm	6.341.740.516	25.774.382.418
		Phí dịch vụ	2.373.098.870	-
		Doanh thu cho thuê	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Bảo Hiểm Hùng Vương	Bên liên quan	Mua bảo hiểm hàng hóa	328.301.261	4.603.730.741
		Cổ tức công bố	-	151.899.680
		Mua bảo hiểm xe	-	36.423.848
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy Sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa và máy móc	59.263.834.340	79.691.798.048
		Mua hàng hóa	38.202.936.750	118.664.674.750
		Mua lúa mì	-	43.053.482.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán hàng hóa	12.831.734.400	6.429.469.020
		Mua hàng hóa	42.106.100.000	179.908.016.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Mua thức ăn thủy sản	10.936.800.000	11.502.300.000
		Bán hàng hóa	8.858.318.640	-
		Mua hàng hóa	-	129.475.233.400
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	28.065.590.240
		Chi trả hộ	18.187.963.288	-
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	-	12.799.920.800
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	8.547.200.000	500.000.000

Công ty Cổ phần Hùng Vương

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>				
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Bên liên quan	Bán hàng hóa	202.335.160.383	193.476.841.743
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Bán hàng hóa	96.894.368.625	104.052.368.625
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Bán cá nguyên liệu	44.407.689.700	10.831.809.700
		Bán hàng hóa	814.711.701	193.363.501
		Cung cấp dịch vụ	385.000.000	55.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Bán thành phẩm	15.731.059.500	-
		Bán thức ăn thủy sản	15.110.363.455	-
		Bán cá nguyên liệu	1.058.850.000	-
		Cung cấp dịch vụ	14.271.361	-
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Bán cá nguyên liệu	15.756.094.200	91.657.312.700
		Bán thành phẩm	7.281.915.000	3.909.305.500
		Bán hàng hóa	3.734.575.900	2.783.737.500
Công ty TNHH Chế Biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Công ty con	Bán thành phẩm	5.725.557.500	3.179.000.000
		Bán cá nguyên liệu	1.189.981.670	47.156.830.250
		Bán hàng hóa	-	5.068.266.000
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	30.000.000	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	85.153.638.682
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty con	Bán hàng hóa	-	79.952.272.400
Công ty TNHH Hùng Vương – Vĩnh Long	Công ty liên kết	Bán cá nguyên liệu	-	20.081.409.300
		Bán thành phẩm	-	5.825.519.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i> (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản An Lạc	Bên liên quan	Bán phụ phẩm	-	499.920.800
			<u>410.469.598.995</u>	<u>653.876.595.701</u>
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Ứng tiền dịch vụ gia công	25.225.661.093	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương	Đầu tư khác	Ứng tiền mua bảo hiểm hàng hóa và xe cộ	14.714.100	-
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Ứng tiền mua hàng	-	7.250.000.000
			<u>25.240.375.193</u>	<u>7.250.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	104.724.076.674	104.724.076.674
		Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	30.000.480.758	30.000.480.758
		Chi trả hộ	18.187.963.288	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu	111.161.780.100	111.161.780.100
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	64.687.674.850	64.687.674.850
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Công ty con	Lợi nhuận được chia	29.000.000.000	29.000.000.000
		Tạm ứng hoàn lại phải thu	4.680.000.000	880.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu	19.209.782.050	19.209.782.050
		Cổ tức	4.559.659.249	4.559.659.249
Công ty Cổ phần Giống Hùng Vương Bến Tre	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải thu	21.407.730.556	22.704.930.556
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Chi trả hộ	20.289.931.507	-
		Cổ tức	3.351.009.145	6.241.377.013
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Cổ tức	15.233.189.832	-
Công ty Cổ phần Hùng Vương Sông Đốc	Công ty con	Cổ tức	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Tạm ứng hoàn lại phải thu	3.748.871.963	3.662.148.998
Công ty TNHH Hùng Vương – Vĩnh Long	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải thu	3.468.159.707	3.468.159.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác (tiếp theo)</i>				
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên doanh	Tạm ứng hoàn lại phải thu	13.263.231.090	2.630.264.608
Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy sản Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty con	Cổ tức	810.315.270	810.315.270
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Chi hộ	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Công ty con	Tạm ứng hoàn lại phải thu	-	20.000.000.000
			<u>472.083.856.039</u>	<u>428.040.649.833</u>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Mua thành phẩm	261.853.657.378	379.956.869.323
		Phí dịch vụ gia công	108.141.153.607	56.681.513.728
		Mua phụ phẩm	12.738.370.796	12.738.370.796
		Mua hàng hóa	765.196.000	632.756.000
Công ty TNHH Chế Biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Công ty con	Mua thành phẩm	34.566.559.801	193.595.627.351
		Phí dịch vụ gia công	100.427.681.581	76.757.683.616
		Khác	89.160.500	58.360.500
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên kết	Mua lúa mì	88.564.449.313	212.047.024.563
		Mua hàng hóa	9.039.612.400	9.039.612.400
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Mua thành phẩm	67.033.844.849	131.565.910.849
		Mua cá nguyên liệu	60.562.545.722	80.576.070.420
		Mua hàng hóa	5.867.760.881	4.946.076.881
		Phí dịch vụ	34.568.900	18.196.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)</i>				
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Mua thành phẩm Dịch vụ gia công	65.064.465.645 18.796.618.208	195.598.559.645 18.506.841.400
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Công ty liên kết	Mua hàng hóa Mua lúa mì	140.972.270.000 28.276.500.010	140.972.270.000 17.339.700.010
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua cá nguyên liệu Chi phí thuê	117.648.179.968 3.797.667.000	141.377.823.768 -
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Bên liên quan	Mua thành phẩm Mua hàng hóa	118.915.711.255 2.007.082.800	127.938.911.255 2.007.082.800
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty con	Mua lúa mì	121.982.741.550	87.823.071.000
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Bên liên doanh	Mua thành phẩm Mua phụ phẩm Phí dịch vụ gia công	69.144.945.139 24.145.398.176 2.491.753.814	39.247.879.979 17.803.657.660 -
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua thành phẩm Phí dịch vụ gia công Chi phí thuê Khác	1.944.982.244 19.859.272.530 1.562.400.000 17.780.400	24.129.982.244 19.859.272.530 1.008.000.000 -
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua lúa mì Mua thức ăn thủy sản Mua hàng hóa	44.831.178.988 - 15.919.169.600	21.520.078.988 24.673.750.000 15.919.169.600
Công ty TNHH Châu Á	Công ty con	Phí dịch vụ gia công	-	14.045.646.597
Công ty Cổ phần Bóng đá Hùng Vương An Giang	Công ty con	Tài trợ bóng đá	6.350.760.000	6.350.760.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i> (tiếp theo)				
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	Công ty con	Mua cá giống	3.279.232.236	2.895.032.236
Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy sản Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty con	Mua hàng hóa	15.948.523	15.948.523
			<u>1.556.708.619.814</u>	<u>2.077.647.511.162</u>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng hóa	133.186.614.030	-
Công ty TNHH Hùng Vương - Sa Đéc	Công ty liên kết	Ứng tiền mua cá	98.887.152.763	64.176.058.849
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng tiền mua hàng hóa	28.240.000.000	-
Công ty TNHH Hùng Vương – Vĩnh Long	Công ty liên kết	Ứng tiền mua cá	26.672.779.700	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Công ty con	Ứng tiền mua hàng hóa	3.588.475.800	-
Công ty Cổ phần Chế Biến Thủy sản Xuất khẩu Tắc Vân	Công ty con	Ứng tiền thuê	33.456.141	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang	Công ty con	Ứng tiền mua cá	-	13.680.017.045
			<u>290.608.478.434</u>	<u>77.856.075.894</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và các khoản phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 3 năm 2018</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	Công ty con	Tạm ứng hoàn lại phải trả	215.254.787.581	34.145.000.000
Công ty Cổ phần Châu Âu	Công ty con	Nhận đặt cọc	103.890.000.000	113.890.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương – Vĩnh Long	Công ty liên kết	Nhận đặt cọc Tạm ứng hoàn lại phải trả	30.000.000.000 500.000.000	30.000.000.000 -
Công ty TNHH An Lạc	Bên liên quan	Tạm ứng hoàn lại phải trả	23.740.000.000	24.240.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên kết	Nhận đặt cọc	20.000.000.000	-
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	Công ty con	Tạm ứng hoàn lại phải trả	3.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên kết	Tạm ứng hoàn lại phải trả	-	400.000.000
			396.784.787.581	202.675.000.000
Tổng phải trả các bên liên quan			2.244.101.885.829	2.358.178.587.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT

Cam kết góp vốn

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Công ty có các nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào các công ty con như sau:

	Theo GCNĐKKD		Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018	
	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ chưa góp
	VND	%	VND	VND
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Hùng Vương Bến Tre	200.000.000.000	90,00	193.800.000.000	6.200.000.000
Công ty Cổ phần Hùng Vương Ba Tri	20.000.000.000	80,00	-	20.000.000.000
TỔNG CỘNG	220.000.000.000		193.800.000.000	26.200.000.000

Cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, Công ty có khoản cam kết trị giá 16.243.978.207 VND (ngày 30 tháng 9 năm 2017: 16.243.978.207 VND) liên quan đến việc thuê đất tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam (Thuyết minh số 11).

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 30 tháng 9 năm 2017
Nợ xóa sổ	28.801.036.630	-
Ngoại tệ:		
- USD	1.426.663	2.051.300
- EUR	441	377

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Lê Nguyễn Hoàng Quân
Người lập

Trần Hiếu Hòa
Kế toán trưởng



Dương Ngọc Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 6 năm 2018